zǐ dàn

子弹

Noun · bullet; cartridge; ammunition

Example Sentences

zhè shì zǐ dàn
这是子弹。

This is a bullet.

nǐ què dìng zhè bǎ gǔ dǒng shǒu qiāng lǐ méi yǒu cán liú de zǐ dàn ma
你确定这把古董手枪里没有残留的子弹吗？

Are you sure there are no leftover bullets in this antique pistol?

jǐng chá de qiāng lǐ yǒu zǐ dàn
警察的枪里有子弹。

The police officer's gun has bullets in it.

Trace each character, then write the word on your own.